

Số: 418/CTGTSG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2020

"Viv công bố thông tin báo cáo tài chính
văn phòng: báo cáo riêng Quý 2 năm 2020"

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi : Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN
2. Mã cổ phiếu : GTS
3. Địa chỉ trụ sở chính : 476 Huỳnh Tấn Phát, Phường Bình Thuận, Quận 7, TP.HCM
4. Điện thoại : 08.38558649 Fax : 08.38558649
5. Người thực hiện công bố thông tin:
Người được UQ CBTT : Phan Thị Tú Trinh – Kế toán Trưởng Công ty
Điện thoại : Cá nhân 0918.483.979, Công ty: 028.38577.405
6. Loại thông tin công bố : 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
7. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính văn phòng ; báo cáo riêng Quý 2/2020
8. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2020 : 13.477.008.294 đồng

Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2019 : 6.894.839.138 đồng

Chênh lệch : 6.582.169.156 đồng

Lý do: - Doanh thu hoạt động duy tu sửa chữa đường bộ, thi công công trình quý 2 năm 2020 tăng so với cùng kỳ .

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 22 /07/2020 tại đường dẫn : www.giaothongsaigon.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/NGƯỜI CBTT
CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG
SÀI GÒN
QUẬN 7 - T. PHỐ HỒ CHÍ MINH
Hoàng Anh Giao

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 2 - 2020**

Ngày 22 tháng 07 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		614.249.009.120	668.144.572.860
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	158.213.876.250	102.193.533.372
Tiền	111		34.213.876.250	68.193.533.372
Các khoản tương đương tiền	112		124.000.000.000	34.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	5.000.000.000	25.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	25.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		314.641.474.106	470.976.071.311
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	249.051.841.453	460.281.202.092
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		38.163.462.313	12.163.350.378
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	57.687.726.521	30.234.389.946
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(30.261.556.181)	(31.702.871.105)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	129.342.778.867	69.793.374.959
Hàng tồn kho	141		129.342.778.867	69.793.374.959
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.050.879.897	181.593.218
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	109.816.666	
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	6.941.063.231	181.593.218
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		199.178.639.700	202.666.748.695
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		24.488.247.170	19.986.683.616
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	24.488.247.170	19.986.683.616
II. Tài sản cố định	220		132.358.880.294	136.041.282.341
Tài sản cố định hữu hình	221		132.346.792.809	136.005.019.854
- Nguyên giá	222		298.112.230.814	296.420.505.566
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(165.765.438.005)	(160.415.485.712)
Tài sản cố định vô hình	227	V.9	12.087.485	36.262.487
- Nguyên giá	228		754.691.819	754.691.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(742.604.334)	(718.429.332)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7		
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	1.500.000.000	1.500.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		1.500.000.000	1.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		40.831.512.236	45.138.782.738
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	40.831.512.236	45.138.782.738
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		813.427.648.820	870.811.321.555

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		474.753.371.737	539.182.198.209
I. Nợ ngắn hạn	310		471.753.371.737	539.182.198.209
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	153.703.824.500	159.582.162.093
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		168.770.188.045	174.178.409.948
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	3.748.590.073	19.219.721.109
Phải trả người lao động	314		11.707.274.527	26.440.842.751
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.768.995.574	6.940.958.230
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	122.867.101.791	146.545.045.386
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.187.397.227	6.275.058.692
II. Nợ dài hạn	330		3.000.000.000	
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		3.000.000.000	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		338.674.277.083	331.629.123.346
I. Vốn chủ sở hữu	410		337.747.455.418	330.383.698.739
Vốn góp của chủ sở hữu	411		284.997.640.000	284.997.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		284.997.640.000	284.997.640.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		711.011.577	711.011.577
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
Quỹ đầu tư phát triển	418			
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		52.038.803.841	44.675.047.162
+ LNST chưa phân phối năm trước	421a		36.308.520.095	14.891.619.131
+ LNST chưa phân phối năm nay	421b		15.730.283.746	29.783.428.031
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		926.821.665	1.245.424.607
Nguồn kinh phí	431		926.821.665	1.245.424.607
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		813.427.648.820	870.811.321.555

Người lập biểu



Ma Hoàng Kim Trang

Kế toán trưởng



Phan Thị Tú Trinh

Ngày 22 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc




Hoàng Anh Giao

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020
Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	354.546.838.389	215.300.589.397	439.481.378.774	299.556.520.870
Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	354.546.838.389	215.300.589.397	439.481.378.774	299.556.520.870
Giá vốn hàng bán	11	317.433.461.935	189.744.536.487	398.926.085.377	269.410.104.419
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	37.113.376.454	25.556.052.910	40.555.293.397	30.146.416.451
Doanh thu hoạt động tài chính	21	879.787.162	3.198.521.094	1.648.902.136	3.651.092.230
Chi phí tài chính	22	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21.202.075.154	19.653.622.133	23.134.896.117	21.890.607.291
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30	16.791.088.462	9.100.951.871	19.069.299.416	11.906.901.390
Thu nhập khác	31	348.400.421	177.413.126	917.414.909	708.832.950
Chi phí khác	32	293.228.515	558.104.266	323.859.642	951.242.046
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	55.171.906	(380.691.140)	593.555.267	(242.409.096)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	16.846.260.368	8.720.260.731	19.662.854.683	11.664.492.294
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3.369.252.074	1.825.421.593	3.932.570.937	2.414.267.906
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế	60	13.477.008.294	6.894.839.138	15.730.283.746	9.250.224.388
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Người lập biểu



Ma Hoàng Kim Trang

Kế toán trưởng



Phan Thị Tú Trinh



Ngày 27 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc



Hoàng Anh Giao

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		19.662.854.683	11.664.492.294
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	02		8.935.624.261	9.327.177.658
- Các khoản dự phòng	03		(1.441.314.924)	(6.175.899.333)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.097.993.045)	(3.951.742.794)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		25.059.170.975	10.864.027.825
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		150.567.351.207	188.611.174.633
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		59.549.403.908	(111.230.867.489)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(165.552.170.939)	(29.331.465.227)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		4.197.453.836	3.552.116.082
- Thuế TNDN đã nộp	15		(4.061.244.398)	(2.369.771.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	VII.3		46.603.238.869
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	VII.3		(82.048.304.482)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		69.759.964.589	24.650.149.211
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.247.707.156)	(11.855.608.424)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		449.090.909	459.180.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		-	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24			17.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.648.902.136	3.100.612.285
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.149.714.111)	3.704.183.861
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.589.907.600)	(10.829.910.320)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.589.907.600)	(10.829.910.320)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		56.020.342.878	17.524.422.752
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	102.193.533.372	149.730.451.359
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		158.213.876.250	167.254.874.111

Người lập biểu



Ma Hoàng Kim Trang

Kế toán trưởng



Phan Thị Tú Trinh

Ngày 22 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc



Hoàng Anh Giao

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Sài Gòn là Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn là loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, chủ sở hữu là công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300460907 ngày 26 tháng 08 năm 2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 05/05/2016 Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn đã hoàn thành công tác cổ phần và chính thức chuyển thành Công ty cổ phần, đã được Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Hiện nay, Công ty cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn hoạt động với mã số doanh nghiệp: 0300460907, đăng thay đổi lần thứ 12 ngày 15/05/2019 với tổng mức vốn điều lệ là 284.997.640.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại 476 Huỳnh Tấn Phát, Phường Bình Thuận, Quận 7.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Hoạt động công ích: Duy tu sửa chữa công trình giao thông; Duy tu sửa chữa công trình đường thủy; Duy tu, sửa chữa công trình thủy lợi, cây xanh, chiếu sáng, cầu cống thoát nước, xử lý nước thải;
- Thực hiện công trình kinh doanh: Thi công xây dựng các công trình giao thông; cấp nước; thoát nước; điện lực; buro điện thủy lợi;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng: sản xuất và kinh doanh bê tông nhựa nóng và nhũ tương nhựa đường, ...

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động công ích: Duy tu sửa chữa công trình giao thông; Duy tu sửa chữa công trình đường thủy; Duy tu, sửa chữa công trình thủy lợi, cây xanh, chiếu sáng, cầu cống thoát nước, xử lý nước thải;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: Thi công xây dựng các công trình giao thông, bến bãi, cấp thoát nước, công trình dân dụng, công nghiệp, điện, chiếu sáng, buro điện, cây xanh và công trình thủy. Thi công xây dựng các công trình thủy lợi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ rửa xe 2 và 4 bánh;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật: Tư vấn xây dựng công trình giao thông nhóm B và C, tư vấn công trình cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật;
- Sản xuất các vật liệu xây dựng chuyên dụng chuyên ngành, tín hiệu giao thông, sản xuất pano phục vụ tuyên truyền an toàn giao thông (không hoạt động tại trụ sở);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Thi công các công trình nạo vét, xử lý môi trường, nước thải;
- Phá dỡ các công trình thi công;
- San lấp, chuẩn bị mặt bằng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp : Bao gồm 01 Công ty con và 14 Xí nghiệp trực thuộc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

1. Công ty con hợp nhất : 01 Công ty

Công ty con

Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông số 1

Địa chỉ

Số 476 Huỳnh Tấn Phát, P.Bình Thuận, Q.7, TP.
HCM

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ

100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết

100%

2. Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc : Bao gồm Văn phòng và 14 Xí nghiệp trực thuộc có địa chỉ tại trụ sở Số 476 Huỳnh Tấn Phát, P.Bình Thuận, Quận 7, TP.HCM, chức năng hoạt động kinh doanh của đơn vị trực thuộc như sau:

Đơn vị	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Quản lý chung
Xí nghiệp đường bộ 1	Duy tu, Sản xuất bê tông nhựa nóng, nhũ tương, thi công XD công trình B
Xí nghiệp đường bộ 4	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
Xí nghiệp đường bộ 6	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
Xí nghiệp công trình 2	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
Xí nghiệp công trình 3	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
Xí nghiệp công trình 5	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
Xí nghiệp công trình 6	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
Xí nghiệp công trình 8	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
Xí nghiệp công trình 9	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
Xí nghiệp công trình 10	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
Xí nghiệp công trình thanh niên	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
Xí nghiệp công trình cấp thoát nước	Thi công xây dựng công trình B
Xí nghiệp SX lắp đặt hệ thống tín hiệu giao thông	Sản xuất, lắp đặt hệ thống tín hiệu giao thông
Xí nghiệp Bê tông nhựa nóng	Duy tu, Sản xuất bê tông nhựa nóng, thi công XD công trình B

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán đầu tiên của Công ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn sẽ bắt đầu từ ngày 05/05/2016 đến ngày 31/12/2016 khi chính thức được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Số 0300460907, đăng thay đổi lần thứ 9 ngày 05/05/2016 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Kỳ kế toán các năm tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch nhiều nhất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp: nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	08 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

Các tài sản được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa, thời điểm trích khấu hao của các TSCĐ nói trên là thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần.

5. Xây dựng cơ bản dở dang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

Xây dựng bản đồ dạng phân ánh các chi phí xây dựng bao gồm chi phí mua sắm tài sản cố định, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

Giá trị lợi thế kinh doanh được đánh giá lại khi cổ phần hóa theo Báo cáo xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đông Á và bắt đầu phân bổ không quá 10 năm kể từ khi chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ Phần.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

- + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
- + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành: là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành, và các điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

18. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	504.777.224	288.135.707
Văn phòng Công ty	272.188.417	180.978.206
Các Xí nghiệp trực thuộc	232.588.807	107.157.501
- Tiền gửi ngân hàng	33.709.099.026	67.905.397.665
Văn phòng Công ty	27.804.400.962	62.543.896.971
Các Xí nghiệp trực thuộc	5.904.698.064	5.361.500.694
- Các khoản tương đương tiền	124.000.000.000	34.000.000.000
Ngân hàng TMCP ĐTP	44.000.000.000	24.000.000.000
Ngân hàng NN & PTNT	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương-CN Sài Gòn	5.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương-CN Tây Sài		
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc SG	65.000.000.000	
Cộng	158.213.876.250	102.193.533.372

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

- 2.1. Chứng khoán kinh doanh
- 2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

a. Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

Cộng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	5.000.000.000			
	5.000.000.000		25.000.000.000	
			25.000.000.000	

2.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Số 1

Cộng

Ghi chú:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	1.500.000.000			
	1.500.000.000			
	1.500.000.000			

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	1.500.000.000			
	1.500.000.000			
	1.500.000.000			

- Tóm tắt hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông số 1 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310994760 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi giấy phép lần thứ 3 vào ngày 23 tháng 11 năm 2016 theo quyết định số 45/QĐ-HĐQT ký ngày 23 tháng 11 năm 2016 do Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

3.1. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 1	2.612.599.816	3.217.218.445
Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 2	95.876.000	9.564.576.473
Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 3	6.270.680.915	7.277.606.531
Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 4	2.863.450.373	6.375.555.502
TT QL Hạ Tầng GT Đường Bộ	68.337.972.037	201.810.087.561
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn-TNHH MTV	2.687.246.822	4.326.235.478
Các khoản phải thu khách hàng khác	166.184.015.490	227.709.922.102
Cộng	249.051.841.453	460.281.202.092

* Ngày 20/06/2019 Ủy ban nhân dân TP đã ra quyết định thành lập Trung tâm quản lý Hạ tầng giao thông đường bộ, theo đó các công trình thuộc các khu Quản Lý Giao thông đô thị sẽ chuyển giao cho Trung tâm Hạ tầng GT Đường Bộ quản lý.

3.2. Dài hạn

3.3. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Công ty TNHH MTV CTGT Số 1
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	-

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1. Ngắn hạn				
- Tạm ứng	837.043.421		762.440.219	
+ Văn phòng	837.043.421		762.440.219	
+ Xí nghiệp trực thuộc				
- Phải thu khác	9.979.935.484		10.522.045.139	
+ Lãi dự thu tiền gửi tiết kiệm			283.013.698	
+ Xí nghiệp công trình 4	1.185.994.938		1.185.994.938	
+ Xí nghiệp công trình 7	4.881.194.915		4.881.194.915	
+ Đối tượng khác	3.912.745.631		4.171.841.588	
- Phải thu khác từ Xí Nghiệp	46.870.747.616		18.949.904.588	
+ Xí nghiệp BTNN	25.966.396.284		3.521.845.155	
+ Xí nghiệp đường bộ 1	7.893.788.769		774.862.812	
+ Xí nghiệp công trình 3	161.976.982		199.863.989	
+ Xí nghiệp công trình 8	319.927.462		1.393.469.966	
+ Xí nghiệp khác	12.528.658.119		13.059.862.666	
Cộng	57.687.726.521		30.234.389.946	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

4.2. Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ	24.488.247.170	19.986.683.616
+ Khu quản lý giao thông Đô thị số 1	4.179.944.089	4.179.944.089
+ Khu quản lý giao thông Đô thị số 2	2.322.309.217	2.322.309.217
+ Khu quản lý giao thông Đô thị số 3	5.859.656.158	5.859.656.158
+ Khu quản lý giao thông Đô thị số 4	6.592.339.144	6.592.339.144
+ TT quản lý đường hầm sông Sài Gòn	918.281.840	918.281.840
+ TT QL Hạ Tầng GT Đường Bộ	4.501.563.554	
+ Cục quản lý đường bộ IV	34.734.168	34.734.168
+ Các đối tượng khác	79.419.000	79.419.000
Cộng	24.488.247.170	19.986.683.616

5 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Khu quản lý giao thông đô thị số 1	2.641.412.445	603.569.158	2.641.412.445	603.569.158
+ Khu quản lý giao thông đô thị số 2	-	-	175.856.000	87.928.000
+ Khu quản lý giao thông đô thị số 3	6.270.680.915	15.456.741	6.270.680.915	15.456.741
+ Khu quản lý giao thông đô thị số 4	2.863.450.373	141.015.997	2.880.605.373	141.015.997
+ Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH MTV	2.314.176.816	-	2.314.176.816	-
+ CTCP Đầu Tư và XD Cấp Thoát Nước (Wasaco)	90.106.278	-	90.106.278	-
+ CT TNHH XD Công trình An Cường	267.581.500	-	267.581.500	-
+ Công ty CP Cấp Nước Gia Định	393.786.335	-	393.786.335	-
+ Xí nghiệp công trình 7	4.881.194.915	-	4.881.194.915	-
+ Xí Nghiệp Công Trình 4	1.929.396.837	-	1.929.396.837	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

- Công ty CP CTGT 60	523.598.000	-	523.598.000	-
+ Công ty TNHH XD GT MBM	6.008.651.000	4.206.055.700	6.008.651.000	4.206.055.700
- Khu QL Đường Thủy Nội Địa	2.840.589.906	528.017.396	2.840.589.906	528.017.396
+ Trung tâm quản lý đường hầm sông Sài Gòn	2.333.295.486	1.166.647.743	2.333.295.486	1.166.647.743
+ BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	2.663.415.000	805.727.500	2.663.415.000	805.727.500
+ BQL dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị	-	-	1.395.683.240	697.841.620
+ Đối tượng khác	2.142.039.382	435.328.772	2.780.429.686	435.328.772
Cộng	38.163.375.188	7.901.819.007	40.390.459.732	8.687.588.627

6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	32.712.885.761		26.814.038.111	
- Công cụ, dụng cụ	67.834.112		67.543.113	
- Chi phí SXKDD	96.562.058.994		42.911.793.735	
Cộng	129.342.778.867		69.793.374.959	

7 . TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN

7.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

7.2. Xây dựng cơ bản dở dang

- Xây dựng cơ bản

+ Trụ sở văn phòng

- Sửa chữa

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

Văn phòng & các Xi nghiệp trực thuộc

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị xây dựng	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	70.990.256.136	135.990.852.395	88.477.680.216	929.606.273	32.110.546	296.420.505.566
- Mua trong kỳ		2.983.248.484	2.388.943.636			5.372.192.120
- Đầu tư XDCB hoàn thành		174.633.334	3.505.833.538			3.680.466.872
- Thanh lý, nhượng bán		138.799.467.545	87.360.790.314	929.606.273	32.110.546	298.112.230.814
Số dư cuối kỳ	70.990.256.136	138.799.467.545	87.360.790.314	929.606.273	32.110.546	298.112.230.814
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.088.591.316	88.288.783.077	68.742.970.407	265.619.915	29.520.997	160.415.485.712
- Khấu hao trong kỳ	852.738.414	5.037.045.295	2.944.409.105	76.293.127	963.318	8.911.449.259
- Giảm do thanh lý trong kỳ		165.826.551	3.395.670.415			3.561.496.966
Số dư cuối kỳ	3.941.329.730	93.160.001.821	68.291.709.097	341.913.042	30.484.315	165.765.438.005
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	67.901.664.820	47.702.069.318	19.734.709.809	663.986.358	2.589.549	136.005.019.854
Tại ngày cuối kỳ	67.048.926.406	45.639.465.724	19.069.081.217	587.693.231	1.626.231	132.346.792.809

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	146.129.900	498.056.103	110.505.816	754.691.819
- Mua trong kỳ				
- Tăng khác				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	146.129.900	498.056.103	110.505.816	754.691.819
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	146.129.900	461.793.616	110.505.816	718.429.332
- Khấu hao trong kỳ		24.175.002		24.175.002
Số dư cuối kỳ	146.129.900	485.968.618	110.505.816	742.604.334
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ		36.262.487		36.262.487
Tại ngày cuối kỳ		12.087.485		12.087.485

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10.1 Ngắn hạn	109.816.666	-
Phân bổ CP sửa chữa xe	109.816.666	
10.2 Dài hạn	40.831.512.236	45.138.782.738
Lợi thế kinh doanh (*)	38.375.838.535	41.864.551.135
Phân bổ CCDC tòa nhà VP công ty	2.455.673.701	3.274.231.603
	40.941.328.902	45.138.782.738

Ghi chú: (*) Giá trị lợi thế kinh doanh theo Báo cáo xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đông Á và được phân bổ không quá 10 năm kể từ khi Doanh Nghiệp chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020
Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
11.1. Ngắn hạn				
a. Văn phòng Công ty	39.939.686.342	39.939.686.342	41.014.198.076	41.014.198.076
Công ty CP Thương mại và Xuất nhập khẩu vật tư giao thông (TRATIMEX)	10.203.925.600	10.203.925.600	7.226.049.806	7.226.049.806
Công ty TNHH Đình Phương Nam	1.993.648.422	1.993.648.422	2.630.355.614	2.630.355.614
Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng Thương mại Yên Sinh	1.344.692.083	1.344.692.083	1.722.544.063	1.722.544.063
Công ty CP ĐT XD và TM Quốc Như	2.475.225.500	2.475.225.500	-	-
Chi nhánh Nhựa đường Sài Gòn	3.020.597.250	3.020.597.250	6.125.020.000	6.125.020.000
Công ty TNHH Thương mại Xây Dựng Anh Dương			1.788.921.530	1.788.921.530
Công ty TNHH TM DV VT XD Giao thông T&T	1.983.804.237	1.983.804.237	2.931.813.416	2.931.813.416
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Thi Công Xây Dựng Cầu Đường Hồng An	7.734.587.793	7.734.587.793	7.009.295.803	7.009.295.803
Phải trả các đối tượng khác	11.183.205.457	11.183.205.457	11.580.197.844	11.580.197.844

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
11.1. Ngắn hạn				
b. Các xí nghiệp trực thuộc	113.764.138.158	113.764.138.158	118.567.964.017	118.567.964.017
Xí Nghiệp Đường bộ 1	46.471.818.884	46.471.818.884	21.340.865.283	21.340.865.283
Xí Nghiệp Đường bộ 4	22.010.535	22.010.535	11.566.762.047	11.566.762.047
Xí Nghiệp Đường bộ 6	8.203.759.967	8.203.759.967	8.840.736.959	8.840.736.959
Xí Nghiệp SXLDTHGT	922.885.580	922.885.580	1.743.378.722	1.743.378.722
Xí Nghiệp BT nhựa nóng	13.576.985.858	13.576.985.858	7.744.641.552	7.744.641.552
Xí Nghiệp Công trình 2	761.746.625	761.746.625	762.116.625	762.116.625
Xí Nghiệp Công trình 3	1.732.233.722	1.732.233.722	13.879.581.353	13.879.581.353
Xí Nghiệp Công trình 5	1.634.671.418	1.634.671.418	3.084.794.048	3.084.794.048

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

Xí Nghiệp Công trình 6	2.961.234.364	2.961.234.364	7.478.299.726	7.478.299.726
Xí Nghiệp Công trình 8	7.389.967.044	7.389.967.044	18.506.900.011	18.506.900.011
Xí Nghiệp Công trình 9	15.504.044.120	15.504.044.120	3.128.631.313	3.128.631.313
Xí Nghiệp Công trình 10	1.674.142.905	1.674.142.905	2.323.729.467	2.323.729.467
Xí Nghiệp CTThanh niên	10.920.784.179	10.920.784.179	16.179.673.954	16.179.673.954
Xí Nghiệp Cấp thoát nước	1.987.852.957	1.987.852.957	1.987.852.957	1.987.852.957
Cộng	153.703.824.500	153.703.824.500	159.582.162.093	159.582.162.093

11.2. Dài hạn

11.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

11.4. Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty TNHH MTV Công
Trình Giao Thông Số 1

Cộng

-	-	-	-
---	---	---	---

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020
Văn phòng & các Xi nghiệp trực thuộc

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng		14.448.985.249	(4.282.454.849)	16.926.000.413	6.759.470.013	
Thuế TNDN		4.061.244.398	3.332.570.937	4.061.244.398		3.332.570.937
Thuế thu nhập cá nhân		709.491.462	1.084.745.289	1.378.217.615		416.019.136
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	181.593.218	-	276.188.090	276.188.090	181.593.218	
Thuế khác			357.312.041	357.312.041		
Cộng	181.593.218	19.219.721.109	768.361.508	22.998.962.557	6.941.063.231	3.748.590.073

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13.1. Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.226.501.720	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.007.797.186	23.031.681.581
+ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP. Hồ Chí Minh	1.674.022.466	7.260.022.466
+ Sở tài chính TP. Hồ Chí Minh	7.120.660.129	7.050.625.129
+ Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông Số 1	1.500.000.000	1.500.000.000
+ Xí nghiệp Đường bộ 1	56.027.108	56.027.108
+ Xí nghiệp Đường bộ 4	248.413.687	248.413.687
+ Xí nghiệp Công trình 1	980.618.509	980.618.509
+ Xí nghiệp Công trình 2	352.323.008	352.323.008
+ Công ty CP Xây dựng Hạ tầng C11	1.112.022.678	1.112.022.678
+ Xí nghiệp Công trình 4	1.333.989.177	1.333.989.177
+ Cổ đông khác(cổ tức phải trả)	47.979.970	52.622.110
+ Đối tượng khác	2.581.740.454	3.085.017.709
- Phải trả về các khoản phải thu khác	34.322.209.811	
- Phải trả khác của xí nghiệp	70.310.593.074	123.513.363.805
Xí Nghiệp Đường bộ 1	363.781.999	70.277.979.741
Xí Nghiệp Đường bộ 4	17.799.866.062	18.517.578.831
Xí Nghiệp Đường bộ 6	3.383.749.607	17.599.051
Xí Nghiệp SXLĐTHGT	4.690.703.060	4.018.227.959
Xí Nghiệp SX BTNN	1.325.971	965.104.574
Xí Nghiệp Công trình 2	539.716	2.290.534.134
Xí Nghiệp Công trình 3	22.231.303.879	15.025.693.595
Xí Nghiệp Công trình 5	3.770.960.194	2.596.465.763
Xí Nghiệp Công trình 6	3.914.867.245	2.242.216.294
Xí Nghiệp Công trình 8	2.872.594.452	115.094.866
Xí Nghiệp Công trình 9	1.904.168.381	35.400.000
Xí Nghiệp Công trình 10	2.477.863.131	3.238.828.472
Xí Nghiệp CTThanh niên	6.109.873.716	2.134.838.191
Xí Nghiệp Cấp thoát nước	788.995.661	2.037.802.334
Cộng	122.867.101.791	146.545.045.386
13.2. Dài hạn		
Cộng		
13.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	284.997.640.000	711.011.577	-	27.026.769.439	312.735.421.016
- Lợi nhuận tăng trong kỳ trước + Phân phối lợi nhuận và trích lập quỹ				44.092.582.031 (26.444.304.308)	44.092.582.031 (26.444.304.308)
Số dư cuối kỳ trước	284.997.640.000	711.011.577		44.675.047.162	330.383.698.739
Số dư đầu năm nay	284.997.640.000	711.011.577		44.675.047.162	330.383.698.739
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này				15.730.283.746	15.730.283.746
- Trích lập các quỹ 2019 (bổ sung)				(8.421.782.488)	(8.421.782.488)
- Tăng, giảm khác				55.255.421	55.255.421
Số dư cuối năm	284.997.640.000	711.011.577		52.038.803.841	337.747.455.418

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

13.1. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu"

	Tỷ lệ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị vốn
+ Công ty Đầu Tư Tài Chính Nhà nước	49,00%	13.965.000	139.650.000.000
+ Cổ đông khác	51,00%	14.534.764	145.347.640.000
Cộng	100%	28.499.764	284.997.640.000

13.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	284.997.640.000	284.997.640.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	284.997.640.000	284.997.640.000

13.3. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.499.764	28.499.764
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.499.764	28.499.764
+ Cổ phiếu phổ thông	28.499.764	28.499.764
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.499.764	28.499.764
+ Cổ phiếu phổ thông	28.499.764	28.499.764
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

13.4. Nguồn kinh phí

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	1.245.424.607	1.109.570.636
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	538.235.165	81.406.902
- Chi sự nghiệp trong kỳ	(856.838.107)	54.447.069
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	926.821.665	1.245.424.607

14 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

14.1. Tài sản thuê ngoài

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

14.2. Tài sản nhận giữ hộ

14.3. Ngoại tệ các loại

Gốc ngoại tệ USD

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Số cuối kỳ	Số đầu năm
_____	_____
_____	_____
=====	=====

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính: VND

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ	
	Kỳ này	Kỳ trước
1.1. Doanh thu		
- Doanh thu duy tu sữa	205.514.456.808	123.477.488.734
- Doanh thu thi công	212.784.218.710	151.676.264.268
- Doanh thu hoạt động sản xuất bê tông nhựa	21.182.703.256	24.402.767.868
Cộng	439.481.378.774	299.556.520.870
1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông 1		-

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn duy tu sữa chữa đường bộ	174.370.449.206	100.325.625.618
- Giá vốn thi công công trình	203.847.729.346	145.183.338.587
- Giá vốn sản xuất bê tông nhựa nóng	20.707.906.825	23.901.140.214
Cộng	398.926.085.377	269.410.104.419

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.648.902.136	3.651.092.230
Cộng	1.648.902.136	3.651.092.230

4. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Thu tiền cho thuê xe, máy thi công	274.400.000	389.480.000
- Thu thanh lý TSCĐ	306.971.003	300.650.564
- Thu tiền hồ sơ thầu		1.818.182
- Thu nhập khác	336.043.906	16.884.204
Cộng	917.414.909	708.832.950

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

5. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán	248.230.104	544.394.811
- Chi phí máy thi công cho thuê + chi phí khác	75.629.538	406.847.235
- Chi phí khác		
Cộng	323.859.642	951.242.046

6. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.932.570.937	2.414.267.906
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ trước ảnh hưởng đến chi phí thuế thu nhập chịu thuế năm nay		
Cộng	3.932.570.937	2.414.267.906

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.662.854.683	11.664.492.294
+ Các khoản điều chỉnh tăng		406.847.235
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Tổng thu nhập chịu thuế	19.662.854.683	12.071.339.529
Thuế suất thông thường	20%	20%
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.932.570.937	2.414.267.906
+ Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành.		
- Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	3.932.570.937	2.414.267.906

7. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính tổng hợp vì theo qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 về “Lãi trên cổ phiếu”, trường hợp doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

Trong năm tài chính Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Doanh nghiệp không phát sinh việc trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Năm 2020 dịch Covid -19 diễn biến đã ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh của công ty, do đó các chỉ tiêu tài chính sẽ có sự biến động sụt giảm.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có

3. Thông tin về các bên liên quan có phát sinh giao dịch chủ yếu trong kỳ

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ giữa Công ty với các Bên có liên quan như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Phải thu liên quan		
Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông 1		
+ Phải thu từ cung cấp BTNN	-	-
+ Phải thu công đoàn phí	-	-
+ Phải trả từ việc ứng vốn	1.500.000.000	1.500.000.000
4. Tiền lương Tổng Giám đốc, thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát như sau:		
	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ	
	Kỳ này	Kỳ trước
+ Tiền lương của Tổng giám đốc	651.000.000	629.954.286
thù lao của HĐQT và Ban kiểm soát		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

5. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

6. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2020 là số liệu trích từ Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCs)

Số liệu so sánh trên Bảng kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019 là số liệu trích từ Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs)

Công ty TNHH Một thành viên Công trình Giao thông số 1 được thành lập theo quyết định số 45/QĐ-HĐQT ký ngày 23 tháng 11 năm 2016 do Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn phê duyệt.

Người lập biểu



Ma Hoàng Kim Trang

Kế toán trưởng



Phan Thị Tú Trinh

Ngày 22 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc



Hoàng Anh Giao